UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường THCS: TRẦN VĂN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG LƯƠNG THÁNG 06/2022 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 1.490.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN					TRỪ LÃNH				TỔNG	BHXH	BHYT	BHTN	PCUĐ	TRỪ LÃNH	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ	PC TNNG	QUỸ LƯƠNG	(8% TQL)	(1.5% TQL)	(1% TQL)	(30%)	PCUĐ		
			BIÊN CHẾ				**160,670**	**1,59**	**3,50**	**4,230**	**239.398.300**	**2.077.656**	-	**4.917.000**	**28.544.579**	**9.834.000**	-	-	**1.539.021**	**286.310.556**	**22.904.843**	**4.294.660**	**2.863.106**	**71.182.247**	**2.950.200**	**330.380.394**	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THÚY	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,55	0,21	7.420.200	-	-	819.500	1.730.337					9.970.037	797.603	149.550	99.699	2.471.910	0	11.395.095	HT
2	BC0	GV	NGUYỄN XUÂN HÒA	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,65		0,34	7.420.200	964.626	-	-	2.850.841					11.235.667	898.853	168.535	112.357	2.515.448	0	12.571.370	
3	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,50		0,32	7.420.200	742.020	-	-	2.611.910					10.774.130	861.930	161.612	107.741	2.448.666	0	12.091.513	
4	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN	A1	V.07.04.11	9	4,980	0,25	0,20	0,24	7.420.200	371.010	-	298.000	1.941.410					10.030.620	802.450	150.459	100.306	2.426.763	0	11.404.168	Tổ trưởng
5	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,20	0,26	7.420.200	-	-	298.000	2.006.732					9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng
6	BC1	GV	ĐẶNG TIẾN KIỀU NGÂN	A1	V.07.04.11	9	4,980			0,26	7.420.200	-	-	-	1.929.252					9.349.452	747.956	140.242	93.495	2.226.060	0	10.593.819	
7	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC BÍCH	A1	V.07.04.11	9	4,980		0,20	0,26	7.420.200	-	-	298.000	2.006.732					9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.460	0	11.019.274	Tổ trưởng
8	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A1	V.07.04.11	9	4,980			0,22	7.420.200	-	-	-	1.632.444	1.475.100			324.522	10.852.266	868.181	162.784	108.523	2.226.060	442.530	12.381.368	Truy lãnh lương từ tháng 03/2022 Theo QĐ 446/QĐ-UBND-NL ngày 27/05/2022
9	BC1	GV	HỒ THỊ THU PHƯỢNG	A1	V.07.04.11	8	4,650			0,21	6.928.500	-	-	-	1.454.985	1.475.100			309.771	10.168.356	813.468	152.525	101.684	2.078.550	442.530	11.621.759	Truy lãnh lương từ tháng 03/2022 Theo QĐ 447/QĐ-UBND-NL ngày 27/05/2022
10	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A1	V.07.04.11	8	4,650			0,21	6.928.500	-	-	-	1.454.985	1.475.100			309.771	10.168.356	813.468	152.525	101.684	2.078.550	442.530	11.621.759	Truy lãnh lương từ tháng 03/2022 Theo QĐ 446/QĐ-UBND-NL ngày 27/05/2022
11	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THUỶ	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,14	5.453.400	-	-	-	763.476					6.216.876	497.350	93.253	62.169	1.636.020	0	7.200.124	
12	BC0	GV	HOA NAM	A1	V.07.04.11	6	3,990		0,20	0,13	5.945.100	-	-	298.000	811.603					7.054.703	564.376	105.821	70.547	1.872.930	0	8.186.889	Tổ trưởng
13	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A1	V.07.04.11	4	3,660		0,20	0,12	5.453.400	-	-	298.000	690.168					6.441.568	515.325	96.624	64.416	1.725.420	0	7.490.623	
14	BC0	GV	CHU CÔNG CƯƠNG	A1	V.07.04.11	5	3,660			0,12	5.453.400	-	-	-	654.408					6.107.808	488.625	91.617	61.078	1.636.020	0	7.102.508	
15	BC0	GV	ĐINH DUY TÂM	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,12	4.961.700	-	-	-	595.404					5.557.104	444.568	83.357	55.571	1.488.510	0	6.462.118	
16	BC1	GV	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A1	V.07.04.11	4	3,660		0,20	0,11	5.453.400	-	-	298.000	632.654	5.408.700			594.957	12.387.711	991.017	185.816	123.877	1.725.420	1.622.610	14.435.031	Tổ trưởng Truy lãnh lương theo QĐ 321/QĐ-UBND-NL ngày 25/05/2022. Từ ngày 01/07/2022
17	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY CHI	A1	V.07.04.11	4	3,330		0,15	0,09	4.961.700	-	-	223.500	466.668					5.651.868	452.149	84.778	56.519	1.555.560	0	6.613.982	Tổ phó
18	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A1	V.07.04.11	4	3,330			0,09	4.961.700	-	-	-	446.553					5.408.253	432.660	81.124	54.083	1.488.510	0	6.328.896	
19	BC0	GV	LÊ QUỐC THẮNG	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,06	4.470.000	-	-	-	268.200					4.738.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.689	
20	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	2	2,670		0,15		3.978.300	-	-	223.500	-					4.201.800	336.144	63.027	42.018	1.260.540	0	5.021.151	Tổ phó
21	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THUỶ	A0	V.07.04.12	6	3,650			0,15	5.438.500	-	-	-	815.775					6.254.275	500.342	93.814	62.543	1.631.550	0	7.229.126	
22	BC0	GV	DƯƠNG QUỐC TOÀN	A0	V.07.04.12	5	3,340			0,13	4.976.600	-	-	-	646.958					5.623.558	449.885	84.353	56.236	1.492.980	0	6.526.064	
23	BC1	GV	TRƯƠNG NGỌC BÍCH VÂN	A0	V.07.04.12	3	3,030		0,15	0,11	4.514.700	-	-	223.500	521.202					5.259.402	420.752	78.891	52.594	1.421.460	0	6.128.625	Tổ phó
24	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUỆ	A0	V.07.04.12	1	2,410		0,15		3.590.900	-	-	223.500	-					3.814.400	305.152	57.216	38.144	1.144.320	0	4.558.208	Tổ phó
25	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A0	V.07.04.12	1	2,100		0,15	0,07	3.129.000	-	-	223.500	234.675					3.587.175	286.974	53.808	35.872	1.005.750	0	4.216.271	Tổ phó
26	BC1	GV	HÀ THỊ THƠM	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
27	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHI	A0	V.07.04.12	2	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
28	BC1	GV	LÊ THỊ KIM NHUNG	A0	V.07.04.12	1	2,410				3.590.900	-	-	-	-					3.590.900	287.272	53.864	35.909	1.077.270	0	4.291.125	
29	BC1	GV	TRẦN THỊ HOA MY	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
30	BC1	GV	ĐOÀN THỊ BÌNH	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
31	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	Từ 01/06/2022 đi làm lại
32	BC1	GV	TRẦN THỊ BẢO NHƯ	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
33	BC1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGẠCH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN					TRUY LĨNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1.5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUĐ (30%)	TRUY LĨNH PCUĐ	TIỀN LĨNH	GHI CHÚ
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ	PC TNNG								
34	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
35	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HIỀN	A0	V.07.04.12	1	2,100		0,15		3.129.000	-	-	223.500	-					3.352.500	268.200	50.288	33.525	1.005.750	0	4.006.237	Tổ phó
36	BC1	GV	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
37	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
38	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
39	BC0	GV	ĐỖ VIỆT ĐỨC	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
40	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUẬN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
41	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUỲ NHUNG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
42	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYỀN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
43	BC1	GV	TRẦN THỊ TRANG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
44	BC1	GV	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
45	BC1	GV	LÀI HOÀNG THANH THẢO	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
46	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
47	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	A0	V.07.04.12	1	2,100				3.129.000	-	-	-	-					3.129.000	250.320	46.935	31.290	938.700	0	3.739.155	
48	BC1	NV	LAI THỊ LOAN	A1	01.003	5	3,660		0,20		5.453.400	-	-	298.000						5.751.400	460.112	86.271	57.514			5.147.503	Tổ trưởng
49	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	3	2,260				3.367.400	-	-	-						3.367.400	269.392	50.511	33.674			3.013.823	
50	BC1	GV	NGUYỄN THÚY ÂN	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,07	4.470.000	-	-	-	312.900					4.782.900	382.632	71.744	47.829	1.341.000	0	5.621.695	
51	BC1	GV	NGÔ VŨ HÀ NA	A1	V.07.04.11	3	3,000			0,06	4.470.000	-	-	-	268.200					4.738.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.689	
52	BC1	HP	HUỲNH THỊ NGỌC NGOAN	A1	V.07.04.11	5	3,660		0,45	0,13	5.453.400	-	-	670.500	796.107					6.920.007	553.601	103.799	69.199	1.837.170	0	8.030.578	PHT
			HĐ 68/NĐ-CP				**2,860**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**4.261.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.261.400**	**340.912**	**63.921**	**42.614**	**0**	**0**	**3.813.953**	
53	HĐ	NV	NGUYỄN THÚ YẾN		01.009	3	1,360				2.026.400	-	-	-						2.026.400	162.112	30.396	20.264			1.813.628	
54	HĐ	NV	MAI HỒNG TIẾN		01.011	1	1,500				2.235.000		-	-						2.235.000	178.800	33.525	22.350			2.000.325	
TỔNG KẾT			LƯƠNG				163,530	1,394	3,300	4,230	243.659.700	2.077.654	0	4.917.000	28.544.579	9.834.000	0	0	1.539.021	290.571.956	23.245.755	4.358.581	2.905.720	71.182.247	2.950.200	334.194.347	
			NHÂN SỰ		BC	TS	HĐ			BGH	GV	CNV	-	-	-	NAM			NỮ	-				-	-		
					52	0	0			2	48	4				13			39								

Số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi bốn triệu một trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm bốn mươi bảy đồng./

Tân Bình, ngày 02 tháng 06 năm 2022

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRẦN VĂN QUANG QUẬN TÂN BÌNH

Lưu Thị Kim Thúy